

Bản án số: 01/2018/DS-ST

Ngày: 02/02/2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1, Ông Vũ Văn Mác

2, Ông Lê Anh Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lưu Mạnh Hùng – Thẩm tra viên TAND huyện Đồng Hỷ

- *Đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ không tham gia phiên tòa*

Từ ngày 31 tháng 01 năm 2018 đến ngày 02/02/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXX-ST ngày 06 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự :

+ **Nguyên đơn:** Bà **Chu Thị T** - sinh năm 1972

HKTT: Xóm ST, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

(có mặt tại phiên tòa)

+ **Bị đơn:** Chị **Lưu Thị Thùy D** - sinh năm 1990

HKTT: Xóm V, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt tại phiên tòa)

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

Ông Nguyễn Thành T – sinh 1972

HKTT: Xóm ST, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt tại phiên tòa)

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Chu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T:*

Luật sư Nguyễn Công Q và Luật sư Lê Quang N – Văn phòng Luật sư AT, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên (*Luật sư Nguyễn Công Q có mặt tại phiên tòa, Luật sư Lê Quang N có đơn xin xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 28/4/2017, bản tự khai ngày 17/8/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Chu Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Do mối quan hệ quen biết và đồng nghiệp nên năm 2015, chị D đã hỏi vay tiền bà T để làm ăn. Vợ chồng bà T, ông T đã cho chị D vay tiền 04 lần, cụ thể như sau:

Ngày 28/6/2015, chị D vay 150.000.000đ với thời hạn 06 tháng, lãi suất thỏa thuận 4.500.000đ/tháng, có viết giấy vay tiền, chị D là người viết và ký nhận.

Ngày 29/10/2015, chị D vay 20.000.000đ, thời hạn vay 15 ngày, giấy vay không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng tính lãi 3%/tháng.

Ngày 14/12/2015, chị D vay 60.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, giấy vay không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng tính lãi theo mức lãi suất Ngân hàng cùng thời điểm vay.

Ngày 30/12/2015, chị D vay 22.500.000đ, chị D có viết giấy, không ghi thời hạn và lần này không thỏa thuận về lãi suất(tại đơn khởi kiện, bà T ghi ngày 21/12/2015, bà cho chị D vay số tiền 22.000.000đ nhưng tại phiên tòa, bà T xác định lấy mốc thời gian đúng như trong giấy vay tiền là ngày 30/12/2015, còn về số tiền, thực tế là 22.500.000đ nhưng bà chỉ yêu cầu tính tròn 22.000.000đ).

Tổng cộng, vợ chồng bà T, ông T cho chị D vay 04 lần với tổng số tiền 252.500.000đ.

Từ khi vay, tháng nào chị D cũng trả lãi đầy đủ như đã thỏa thuận trong giấy và thỏa thuận miệng nhưng từ tháng 3/2016, chị D không trả được khoản nào.

Từ đó đến nay, bà đã yêu cầu chị D trả tiền gốc và lãi nhưng chị D không trả nên đã gây thiệt hại cho gia đình bà. Vì vậy, bà T yêu cầu chị D trả cho vợ chồng bà 252.500.000đ tiền gốc, bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Về lãi suất, trong đơn khởi kiện, bà yêu cầu chị D trả lãi như đã thỏa thuận ngày 28/6/2015 với mức 4.500.000đ/tháng, tính đến 28/4/2017 là 22 tháng = 99.000.000đ. Tổng cộng gốc và lãi bà yêu cầu chị D trả là 341.000.000đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà chỉ yêu cầu chị D trả số tiền gốc là 252.000.000đ (làm tròn số) và lãi theo quy định của pháp luật, bà nhất trí thời điểm tính lãi như chị D đề nghị là từ tháng 4/2016 đến nay.

Chứng cứ mà bà T cung cấp là các giấy vay tiền (bản viết tay mang tên chị D) theo từng mã ngày tháng nêu trên.

Tại bản tự khai ngày 21/6/2017, chị D khai: Chị đồng ý với những yêu cầu và chứng cứ bà T đưa ra, chị có vay bà T và ông T (chồng bà T) tổng số 4 lần vay như đã nêu trong Thông báo thụ lý vụ án mà chị nhận được. Tuy nhiên, về số tiền lãi 99.000.000đ mà bà T yêu cầu chị phải trả là chưa hợp lý. Về các lần chị vay tiền cụ thể, trong bản khai này, chị D trình bày chưa rõ ràng. Tại bản tự khai ngày 13/11/2017, chị D khai: Trong thời gian từ 28/6/2015 đến 24/3/2016, chị có vay bà

T tổng cộng 252.000.000đ. Cụ thể: Ngày 28/6/2015, chị vay của ông T và bà T 150.000.000đ, lãi suất 4.500.000đ/tháng, chị đã nộp đủ lãi như đã thỏa thuận cho bà T đến ngày 28/4/2016. Ngày 29/10/2015, chị vay tiếp bà T 20.000.000đ, lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, chị cũng nộp đủ lãi cho bà T đến ngày 29/4/2016 như đã thỏa thuận. Ngày 14/12/2015, chị vay tiếp 60.000.000đ, thỏa thuận vay 1 tháng với lãi suất ngân hàng tại thời điểm đó. Chị có đóng lãi gộp với các khoản vay trên đến tháng 4/2016, chị không còn khả năng trả lãi nữa. Ngoài ra, chị có vay bà T một khoản 22.000.000, ngày tháng cụ thể chị không nhớ rõ. Quan điểm của chị là nhất trí trả cho bà T số tiền gốc 252.000.000đ và lãi tính từ tháng 4/2016 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T (chồng bà T) có lời khai ngày 10/11/2017 phù hợp với bà T về việc cho chị D vay tiền, về tổng số tiền vay và ngày tháng cho vay từng khoản tiền. Ông nhất trí yêu cầu khởi kiện của vợ là bà T đối với chị D, ông yêu cầu chị D trả cho vợ chồng ông tiền gốc 252.500.000đ và lãi theo quy định của pháp luật tính từ tháng 4/2016 đến nay. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của ông T giữ nguyên quan điểm như ông T đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã cung cấp lời khai cho Tòa án, đã nhận được đầy đủ giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Trước khi mở phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập họp lệ hai lần nhưng tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Lưu Thị Thùy D.

Đối với người người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T là ông Lê Quang N, ông N đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T nhất trí và đề nghị xét xử vắng mặt ông Lê Quang N. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] **Về nội dung:**

Với các tài liệu, chứng cứ do có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Từ ngày 28/6/2015 đến ngày 30/12/2015, vợ chồng bà Chu Thị T, ông Nguyễn Thành T đã cho chị Lưu Thị Thùy D vay tổng số tiền 252.500.000đ (hai trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Cụ thể, có 04 lần vay như sau:

Ngày 28/6/2015, chị D vay 150.000.000đ với thời hạn 06 tháng, lãi suất 4.500.000đ/tháng, có viết giấy vay tiền mang tên người vay là chị Lưu Thị Thùy D.

Ngày 29/10/2015, chị D vay 20.000.000đ, thời hạn vay 15 ngày, giấy vay không ghi lãi suất nhưng hai bên đều thừa nhận thỏa thuận miệng tính lãi 3%/tháng.

Ngày 14/12/2015, chị D vay 60.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, giấy vay không ghi lãi suất nhưng hai bên cũng đều thừa nhận thỏa thuận miệng tính lãi theo mức lãi suất Ngân hàng cùng thời điểm vay.

Ngày 30/12/2015, chị D vay 22.500.000đ, chị D có viết giấy, không ghi thời hạn và không thỏa thuận về lãi suất.

Bà T, ông T yêu cầu chị D phải trả số tiền gốc là 252.000.000đ. Bà T xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng bà. Tại phiên tòa, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông T nhất trí làm tròn số tiền gốc là 252.000.000đ, không yêu cầu chị D trả số lẻ 500.000đ. Tại các bản tự khai của bị đơn, chị D cũng nhất trí trả cho vợ chồng bà T số tiền này. Về lãi suất, chị D nhất trí trả lãi cho vợ chồng bà T nhưng chị chỉ nhất trí trả từ tháng 4/2016 đến nay. Phía bà T và ông T cũng nhất trí thời hạn này. Về mức lãi suất, các bên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy, lãi suất được tính từ tháng 4/2016 đến ngày 31/01/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) là 22 tháng, mức lãi suất áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được tính như sau:

$$252.000.000đ \times 10\%/năm \times 22 \text{ tháng} = 46.200.000đ$$

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi chị D có trách nhiệm trả cho bà T, ông T là 252.000.000đ (gốc) + 46.200.000đ (lãi) = 298.200.000đ (hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 298.200.000đ = 14.910.000đ. Hoàn trả cho bà T 8.525.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị T đối với chị Lưu Thị Thùy D.

Buộc chị Lưu Thị Thùy D phải trả cho vợ chồng bà Chu Thị T, ông Nguyễn Thành T số tiền nợ gốc 252.000.000đ (*hai trăm năm mươi hai triệu đồng*) và 46.200.000đ (*bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền lãi. Tổng cộng, chị D phải trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền 298.200.000đ (*hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Chị Lưu Thị Thùy D phải chịu 14.910.000đ (*mười bốn triệu chín trăm mười nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước. Hoàn trả cho bà T 8.525.000đ (*tám triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015736 ngày 02/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Đương sự có mặt và người đại diện theo ủy quyền của đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đông Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đông Hỷ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Thị An
(Đã ký)